

Những cụm từ mang nghĩa tương đồng trong Hán ngữ

Từ vựng là nền tảng cơ bản đối với người học chữ Hán, cũng là một trong những yếu tố gây khó khăn đối với người học. Hôm nay mình sẽ giải thích sự giống và khác nhau của một số những cụm từ cận nghĩa cho mọi người tham khảo, hy vọng sẽ hỗ trợ được cho những người đang theo học Hán ngữ.

1. 矮[ǎi] / 低[dī]: Thấp

	矮[ǎi] >< 高Gāo	Từ cận nghĩa低[dī] >< 高Gāo
Giải thích từ ngữ	Bộ: 矢 - Thi Số nét: 13 Hán Việt: OẢI, NỤY 1. Lùn; thấp lùn; thấp。身材短。矮个儿。dáng người thấp lùn. 2. Thấp。高度小的。矮墙。tường thấp。矮凳儿。ghế thấp. 3. Thấp hơn (cấp bậc, địa vị); dưới。(级别、地位)低。他在学校里比我矮一级。 ở trường nó học dưới tôi một lớp.	Bộ: 人 (亻) - Nhân Số nét: 7 Hán Việt: ĐỀ 1. Thấp。从下向上距离小;离地面近。低空tầng trời thấp 飞机低飞绕场一周。máy bay lượn vòng thấp xung quanh sân bay. 水位降低了。mức nước đã xuống thấp. 2. Tthấp; kém; trầm; trũng (so với chuẩn)。在一般标准或平均程度之下。低地đất trũng 声音太低giọng trầm quá 眼高手低yêu cầu cao quá không thể với tới 3. Dưới (cấp, bậc)。等级在下的。低年级学生。học sinh các lớp dưới 我比哥哥低一班。tôi học dưới anh trai một lớp. 4. Cúi đầu; cúi đầu xuống。(头)向下垂。低着头cúi đầu xuống
Phạm vi sử dụng	- Phạm vi sử dụng nhỏ, chủ yếu dùng để miêu tả hình dáng cơ thể thấp bé, vật thể, kiến trúc thấp. - 他長得很矮 - 教室裡的椅子高,桌子矮 - 桌子矮,坐著寫字不舒服 - 我家的房子比較矮,向上一跳就能夠到屋頂	Ngoài chỉ cao thấp, còn dùng để chỉ khả năng, trình độ. 1. Chỉ khoảng cách giữa đỉnh và đáy gần. - 街道兩旁的建築有高有低 - 飛機飛得很低 2. Chỉ số lượng thấp hơn bình thường, đẳng cấp dưới. - 工資低/地位低 - 他的漢語水平很低 - 為了不讓別人聽見,他把聲音壓得很低 - <動>:頭向下垂:他的頭一直低著/聽了我的話,他不好意思地低下了頭。

Chức năng ngữ pháp	- Làm định ngữ, vị ngữ và bổ ngữ, không thể làm trạng ngữ.	Ngoài làm định ngữ, vị ngữ, hoặc bổ ngữ, còn làm trạng ngữ. Ví dụ: 小鸟在枝头低唱/小鳥在枝頭低唱 Xiǎoniǎo zài zhī tóu dī chàng
Từ loại	Tính từ	Tính từ/ động từ
Từ ghép	- 矮矮实实 Āi āi shí shí: thấp đậm; chắc nịch; chắc mập。身材不高但长得壮实。 - 矮矬子 ǎi cuózi: người lùn; người nhỏ con; người bé tí hon。矮个儿;身材矮小的人。 - 矮凳 ǎi dèng: ghế đầu - 矮墩墩 ǎi dūn dūn thấp lè tè; lùn tịt; mập lùn; béo lùn; bè bè。(矮墩墩的)形容身材矮而胖。 - 矮笃笃 ǎi dǔ dǔ thấp; lùn。身材矮小的样子。 - 矮个子 ǎi gèzi người lùn; chú lùn; sinh vật bé nhỏ。身材身材矮小的人或生物。 - 矮糠 ǎi kāng cây la lặc (vị thuốc đông y)。罗勒的通称。 - 矮林 ǎi lín bụi cây; rừng thấp; rừng nhỏ; lùm cây。身材身材指灌木丛或外形矮小的森林。 - 矮胖 ǎi pàng ục ịch; bị thụt; thấp bè bè; chắc mập; mập lùn。又矮又胖。 - 矮小 ǎi xiǎo thấp bé; lùn tịt; còi cọc; nhỏ xíu。又矮又小。 - 矮星 ǎi xīng sao li ti。 - 矮子 ǎi zi chú lùn; người nhỏ bé; người tầm thường; người nhỏ nhen。身材短小的人。	- 低矮 [dī ǎi]thấp bé; bé nhỏ。低;矮小。 - 低昂 [dī áng]lên xuống; nhấp nhô。起伏;时高时低。 - 低倍 [dī bèi]bội số nhỏ。倍数小的。低倍放大镜 kính phóng đại bội số nhỏ。 - 低层 [dī céng] - tầng dưới; tầng thấp。低的层次。他住在高层,我住在低层。anh ấy sống ở tầng trên, tôi sống ở tầng dưới。 - đẳng cấp thấp; cấp thấp; cấp dưới。低的等级。低层职员 viên chức cấp dưới; cấp dưới。 - 低产 [dī chǎn]sản lượng thấp; hoa lợi thấp。产量低。低产田 ruộng có sản lượng thấp。低产作物 cây trồng sản lượng thấp。 - 低潮 [dī cháo] - triều xuống; nước ròng。在潮的一个涨落周期内,水面下降的最低潮位。 - thoái trào; đi xuống。比喻事物发展过程中低落、停滞的阶段。那时革命正处于低潮。bây giờ cách mạng đang trong giai đoạn thoái trào。 - 低沉 [dī chén] - âm u; tối sầm。天色阴暗,云层厚而低。 - thấp; trầm (âm thanh)。(声音)低。 - xuống; giảm; lắng xuống (tinh thần)。(情绪)低落。 - 低垂 [dī chuí]rủ xuống; lả xuống。低低地垂下来。 - 低档 [dī dàng]loại kém (hàng hoá)质量差,价格较低的(商品)。低档服装 trang phục loại kém; quần áo loại kém。低档食品 thực phẩm loại kém [dī dēng] thấp hơn; bậc thấp。结构较少变异的;通过进化在发展等级中不太先进的。